



ĐỘ TUỔI 5-6 TUỔI

(Kèm theo kế hoạch số 216/KH-MNQL ngày 22/8/2025 của trường MN Quảng Long)

I. MỤC TIÊU, NỘI DUNG CHĂM SÓC NUÔI DƯỠNG

MỤC TIÊU	NỘI DUNG
* Tổ chức ăn	
MTCS01: Trẻ có chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi	- Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi: + <i>Nhu cầu khuyến nghị năng lượng của 1 trẻ trong một ngày là: 1230 - 1320 Kcal.</i> + <i>Nhu cầu khuyến nghị năng lượng tại trường của 1 trẻ trong một ngày chiếm 50 - 55% nhu cầu cả ngày: 615 - 726 Kcal.</i>
MTCS02: Trẻ có số lượng bữa ăn phù hợp với độ tuổi (bữa chính, 1 bữa phụ)	- Số bữa ăn tại cơ sở giáo dục mầm non: Một bữa chính và một bữa phụ. + <i>Năng lượng phân phối cho các bữa ăn:</i> Bữa chính buổi trưa cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp từ 15% đến 25% năng lượng cả ngày. + <i>Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng theo cơ cấu:</i> Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13% - 20% năng lượng khẩu phần. Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 25% - 35% năng lượng khẩu phần. Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 52% - 60% năng lượng khẩu phần.
MTCS03: Trẻ được ăn theo đúng thực đơn theo mùa, ngày, tuần phù hợp với địa phương	- Xây dựng thực đơn hàng ngày, theo tuần, theo mùa.
MTCS04: Trẻ được uống đủ nước trong ngày theo quy định (1,6-2lít)	- Nước uống: khoảng 1,6 - 2,0 lít/trẻ/ngày (kể cả nước trong thức ăn).
* Tổ chức ngủ	
MTCS05: Trẻ được ngủ 1 giấc buổi trưa 150 phút	- Tổ chức cho trẻ ngủ một giấc buổi trưa (khoảng 150 phút).
* Vệ sinh	
MTCS06: Trẻ được chăm sóc vệ sinh cá nhân	- Vệ sinh cá nhân.
MTCS07: Trẻ được đảm bảo môi trường lớp học, đồ dùng, đồ chơi... sạch sẽ.	- Vệ sinh môi trường: Vệ sinh phòng nhóm, đồ dùng, đồ chơi. Giữ sạch nguồn nước và xử lý rác, nước thải.

* Chăm sóc sức khỏe và an toàn	
MTCS08: Trẻ có cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi: * Cân nặng: + Trẻ trai: 15,9 - 27,1 kg + Trẻ gái: 15,3 - 27,8 kg * Chiều cao + Trẻ trai: 106,1 - 125,8 cm + Trẻ gái: 104,9 - 125,4 cm	- Trẻ được khám sức khỏe định kỳ 2 lần/ năm; theo dõi đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi. + Phối hợp với trạm y tế tổ chức khám sức khỏe định kỳ 2lần/năm (tháng 9 và tháng 3). + Theo dõi, đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi 3 lần/ năm (tháng 9, tháng12 và tháng 3). - Phòng chống suy dinh dưỡng, béo phì : xây dựng kế hoạch phòng chống suy dinh dưỡng cho trẻ, tổ chức cân đo 1tháng/lần đối với trẻ SDD, béo phì
MTCS09: Trẻ được phòng tránh các bệnh thường gặp và được theo dõi tiêm chủng; được bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp:	- Phòng tránh các bệnh thường gặp sởi, thủy đậu, đau mắt Theo dõi tiêm chủng. - Bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp.

II. MỤC TIÊU, NỘI DUNG GIÁO DỤC

MỤC TIÊU	NỘI DUNG
PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT	
* PHÁT TRIỂN VẬN ĐỘNG	
<i>Thực hiện được các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp</i>	
MT01: Thực hiện đúng, thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp nhạc/ bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp	- Hô hấp: + Hít vào, thở ra. - Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang hai bên (kết hợp với vẫy bàn tay), quay cổ tay, kiễng chân) . + Co và duỗi từng tay, kết hợp kiễng chân, 2 tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao. - Bụng, lưng: + Ngửa người ra sau, kết hợp tay giơ lên cao, chân bước sang phải, sang trái. + Quay sang trái, sang phải kết hợp tay chống hông hoặc hai tay dang ngang, chân bước sang phải, sang trái. +Nghiêng người sang 2 bên. Kết hợp tay chống hông, chân bước sang phải, sang trái - Chân: + Đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa về phía sau + Nhảy lên, đưa 2 chân sang ngang; nhảy lên đưa 1 chân về phía trước, 1 chân về phía sau

Thể hiện kỹ năng vận động cơ bản và các tổ chức trong vận động	
MT02: Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Đi lên, xuống trên ván dốc (dài 2m rộng 0,3m) một đầu kê cao 0,3m. - Không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế thể dục. - Đứng một chân và giữ thăng bằng người trong 10 giây - <i>Đi thăng bằng được trên ghế thể dục (2m x 0,25m x 0,35m) (CS11)</i>	+ Đi bằng mép ngoài bàn chân, đi khuyu gối + Đi trên dây (dây đặt trên sàn) đi trên ván kê dốc + Đi nổi bàn chân tiến, lùi + Đi trên ghế thể dục + Đi trên ghế thể dục đầu đội túi cát
MT03: Kiểm soát được vận động: - Đi/ chạy thay đổi hướng vận động đúng hiệu lệnh (đổi hướng ít nhất 3 lần).	+ Đi, chạy thay đổi tốc độ, hướng đích dắc theo hiệu lệnh
MT04: Trẻ biết phối hợp tay, mắt trong vận động: Bắt và ném bóng với người đối diện (Khoảng cách 4m) (CS3)	+ Tung bóng lên cao và bắt bóng
MT05: Trẻ biết phối hợp tay, mắt trong vận động: Đi, đập và bắt được bóng nảy 4-5 lần liên tiếp. + Đập bắt bóng bằng 2 tay (CS10)	+ Tung, đập bắt bóng tại chỗ + Đi và đập bắt bóng bằng 2 tay
MT06: Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện vận động: - Chạy 18m trong khoảng thời gian 5-7 giây (CS12)	+ Chạy 18m trong khoảng 5-7 giây
MT07: Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện vận động: - Chạy liên tục 150m không hạn chế thời gian (CS13)	+ Chạy chậm khoảng 100- 120m + Chạy liên tục 150m không hạn chế thời gian
MT08: Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện vận động: Ném trúng đích đứng (cao 1,5m xa 2m)	+ Ném xa bằng 1 tay, 2 tay + Ném trúng đích bằng 1 tay, 2 tay + Chuyển, bắt bóng qua đầu, qua chân
MT09: Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập: Bò vòng qua 5 - 6 điểm đích dắc, cách nhau 1,5m theo đúng yêu cầu - Trèo lên xuống thang ở độ cao 1,5m so với mặt đất. (CS4)	+ Bò bằng bàn tay bàn chân 4-5m + Bò đích dắc qua 7 điểm + Bò chui qua ống dài 1,5m x 0,6m + Trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5 m x 30cm + Trèo lên xuống 07 giống thang

MT10: Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện vận động: - Bật xa tối thiểu 50cm (CS1)	- Bật liên tục vào vòng - Bật xa 50 – 60cm - Bật tách chân, khép chân qua 7 ô - Bật qua vật cản cao 15- 20cm
MT11: Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện vận động: - Nhảy xuống từ độ cao 40cm (CS2)	- Bật - nhảy từ trên cao xuống (40 -45cm) .
MT12: Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện vận động: - Nhảy lò cò ít nhất 5 bước liên tục, đổi chân theo yêu cầu. (CS9)	+ Nhảy lò cò 5-7 bước liên tục, về phía trước.
<i>Thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay mắt</i>	
MT13: Trẻ có thể thực hiện được các vận động : - Uống ngón tay, bàn tay; xoay cổ tay - Gập mở lần lượt từng ngón tay - Dán các hình vào đúng vị trí cho trước, không bị nhầm. (CS8)	- Các loại cử động bàn tay, ngón tay, cổ tay - Bẻ, nắn. - Dán các hình vào đúng vị trí cho trước, không bị nhầm.
MT14: Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay – mắt trong một số hoạt động: Lắp ráp, tô, vẽ, sao chép, xếp chồng, ghép, rán. - Trẻ biết tô màu kín, không chừa ra ngoài đường viền các hình vẽ. (CS6)	- Lắp ráp. - Tô, đồ theo nét. - Vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ số. - Xếp chồng 12-15 khối theo mẫu. - Ghép và dán hình đã cắt theo mẫu.
MT15: Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay – mắt trong một số hoạt động: Cài, cởi - Trẻ tự mặc cởi được quần áo (CS5)	- Tự cài, cởi cúc, xâu dây giày, Cài quai dép, kéo khóa (phéc mơ tuya)
MT16: Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động: Cắt, xé, dán - Cắt theo đường viền thẳng và cong của các hình đơn giản (CS7)	- Xé, cắt đường vòng cung. - Cắt được theo đường viền của hình vẽ.
MT17: Trẻ có thể tham gia các hoạt động học tập không có dấu hiệu mệt mỏi trong khoảng 30p (CS14)	+ Trẻ có sức khỏe tốt, dẻo dai nhiệt tình, tích cực tham gia vào các hoạt động. + Không có dấu hiệu mệt mỏi khi tham gia vào các hoạt động như: Ngáp, ngủ gật.

<i>*/ GIÁO DỤC DINH DƯỠNG SỨC KHỎE</i>	
<i>Biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe</i>	
MT18: Trẻ lựa chọn được một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm: Thực phẩm giàu chất đạm; thịt cá,... thực phẩm giàu vitamin và muối khoáng; rau, quả,...	Nhận biết phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm.
MT19: Nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản; Rau có thể luộc, nấu canh; Thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo... - Kể tên một số thức ăn cần có trong bữa ăn hàng ngày (CS19)	- Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến món ăn, thức uống - Kể tên một số thức ăn cần có trong bữa ăn hàng ngày
MT20: Biết: ăn nhiều loại thức ăn chín uống nước đun sôi để khỏe mạnh: uống nước có ga, ăn nhiều đồ ngọt dễ béo phì không có lợi cho sức khỏe. - Biết và không ăn, uống một số thứ có hại cho sức khỏe (CS20)	- Nhận biết các bữa ăn trong ngày và lợi ích của ăn uống đủ lượng và đủ chất. - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì,...)
<i>Thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt</i>	
MT21: Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản - Rửa tay bằng xà phòng trước khi ăn, sau khi đi vệ sinh và khi tay bẩn (CS15)	- Tập luyện kỹ năng rửa tay bằng xà phòng. - Đi vệ sinh đúng nơi quy định, sử dụng đồ vệ sinh đúng cách. - Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn và để vào nơi quy định
MT22: Trẻ tự rửa mặt và chải răng hàng ngày (CS16)	- Tập luyện kỹ năng đánh răng, lau mặt,
MT23: Trẻ sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo	- sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo
<i>Có một số hành vi và thói quen tốt trong sinh hoạt và giữ gìn sức khỏe</i>	
MT24: Có một số hành vi và thói quen tốt trong ăn uống	- Tập luyện một số thói quen về giữ gìn sức khỏe + Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn. + Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn. + Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. + Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường
MT25: Trẻ biết che miệng khi ho, hắt hơi, ngáp (CS17)	- Lấy tay che miệng khi ho, hắt hơi, ngáp

MT26: Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: - Trẻ biết giữ đầu tóc, quần áo gọn gàng. (CS18)	- Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người. - Lựa chọn và sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết: Ra nắng đội mũ; đi tất, mặc áo ấm khi trời lạnh. - Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết. - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm, nguyên nhân và cách phòng tránh. - Vệ sinh răng miệng: Sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy. - Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt... - Đi vệ sinh đúng nơi quy định - Bỏ rác đúng nơi quy định; không nhổ bậy ra lớp.
<i>Biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh</i>	
MT27: Biết bàn là, bếp điện, bếp là đang đun, phích nước nóng... là những vật nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần; không nghịch các vật sắc, nhọn. - Trẻ nhận ra và không chơi một số đồ vật có thể gây nguy hiểm. (CS21)	+ Gọi tên một số đồ vật gây nguy hiểm như: bàn là, bếp điện bếp ga, phích nước nóng, dao, kéo, đồ dùng đồ chơi có cạnh sắc nhọn, bần, mồi... là những vật dụng nguy hiểm không được đến gần. + Sự nguy hiểm, không an toàn khi chơi những đồ chơi đó: Làm chảy máu, gây bệnh... + Không chơi, sử dụng những đồ vật có thể gây nguy hiểm đó.
MT28: Biết những nơi như: Hồ, ao, bể chứa nước, giếng, bụi rậm... Là nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần. - Trẻ không chơi ở những nơi mất vệ sinh, nguy hiểm. (CS23)	+ Phân biệt được nơi nguy hiểm và nơi không nguy hiểm, nơi bẩn và sạch. + Tránh xa những nơi nguy hiểm: Ao, hồ, sông suối, ổ điện. + Không chơi gần những nơi mất vệ sinh: Bãi rác, nhà vệ sinh... + Không đi ra suối, ao, hồ một mình, không đi tắm suối, ao, hồ khi không có người lớn cùng đi.
MT29: Biết kêu cứu, chạy khỏi nơi nguy hiểm (CS25)	- Kêu cứu, gọi người lớn hoặc nhờ bạn gọi người lớn
MT30: Nhận biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh.. - Trẻ biết hút thuốc lá là có hại và không lại gần người đang hút thuốc. (CS26)	- Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc, sặc... - Biết không tự ý uống thuốc. - Biết: ăn thức ăn có mùi ôi, ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc; uống rượu bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe

MT31: Trẻ biết và không làm một số việc có thể gây nguy hiểm. (CS22)	- Biết được tác hại của một số việc làm có thể gây nguy hiểm - Biết cách tránh hoặc dùng đồ dùng khác để thay thế hoặc nhờ người lớn làm giúp
MT32: Nhận biết được một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp đỡ: - Trẻ không đi theo, không nhận quà của người lạ khi chưa được người lớn cho phép. (CS24)	- Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ. + Cháy, có bạn/người rơi xuống nước, ngã chảy máu... - Biết tránh một số trường hợp không an toàn: + Khi có người lạ bế ẵm, cho kẹo bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi. + Ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không được phép của lớn, cô giáo. - Biết được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân cả bị lạc biết hỏi, gọi người
MT33: Thực hiện một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn	- Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi. - Đi bộ trên hè; Đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy. - Không leo trèo cây, ban công, tường rào....
PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC	
*/ KHÁM HÁ KHOA HỌC	
<i>Xem xét và tìm hiểu đặc điểm của các sự vật, hiện tượng</i>	
MT34: Tò mò, tìm tòi khám phá các sự vật hiện tượng xung quanh như đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng: “Tại sao có mưa”... - Hay đặt câu hỏi (CS112)	- Hay phát biểu khi học - Hay đặt câu hỏi để tìm hiểu hoặc làm rõ thông tin về sự vật hiện tượng - Tập trung chú ý trong khi học
MT35: Trẻ phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả... và thảo luận về đặc điểm của đối tượng	- Dạy trẻ các chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể. - Sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả... và thảo luận về đặc điểm của đối tượng
MT36: Làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận. - Thích khám phá các sự vật hiện tượng xung quanh (CS113)	Trẻ thử nghiệm gieo hạt/ trồng cây được tưới nước, theo dõi và so sánh sự phát triển...
MT37: Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau	- Trẻ tự xem sách, tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận.
MT38: Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo những dấu hiệu khác nhau.	- Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi.

- Phân loại được 1 số đồ dùng thông thường theo chất liệu và công dụng (CS 96)	- Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng , đồ chơi quen thuộc - So sánh sự khác nhau và giống nhau của đồ dùng, đồ chơi và sự đa dạng của chúng. - Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 2-3 dấu hiệu
MT39: Phân loại các đối tượng theo những dấu hiệu khác nhau: phương tiện giao thông; Động, thực vật - Gọi tên nhóm cây cối, con vật theo đặc điểm chung (CS92)	- Trẻ nói được đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 2-3 dấu hiệu. - Đặc điểm ích lợi và tác hại của con vật, cây, hoa, quả.
<i>Nhận biết mối quan hệ đơn giản của sự vật hiện tượng và giải quyết vấn đề đơn giản</i>	
MT40: Nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng. Ví dụ: “Nắp cốc có những giọt nước do nước nóng bốc hơi”. - Giải thích được mối quan hệ, nguyên nhân, kết quả đơn giản trong cuộc sống hàng ngày (CS114)	- Quan sát phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống. - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây
MT41: Trẻ giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau	- Làm cho ván dốc hơn ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn...
<i>Thể hiện hiểu biết về đối tượng bằng các cách khác nhau</i>	
MT42: Thể hiện hiểu biết về đối tượng bằng các cách khác nhau	- So sánh sự khác nhau và giống nhau của một số con vật, cây, hoa, quả. - Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 2-3 dấu hiệu.
MT43: Nhận ra sự thay đổi trong quá trình phát triển của cây, con vật và một số hiện tượng tự nhiên (CS93)	- Quá trình phát triển của cây, con vật; điều kiện sống của các loại cây, con vật. - Sắp xếp những tranh ảnh đó theo trình tự phát triển. - Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa và thứ tự các mùa - Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật và cây theo mùa
MT44: Trẻ Thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình...	- Thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hình vẽ, bắt trước tạo dáng, tiếng kêu...
MT45: Trẻ dự đoán một số hiện tượng tự nhiên đơn giản sắp xảy ra (CS95)	- Rèn khả năng quan sát, dự đoán thời tiết trong ngày. - Nêu hiện tượng có thể xảy ra tiếp theo

MT46: Trẻ có thể nhận biết một vài đặc điểm và tính chất của nước, không khí, ánh sáng, đất đá, cát, sỏi.	- Các nguồn nước trong môi trường sống - Ích lợi của nước đối với đời sống con người, con vật và cây - Một số đặc điểm, tính chất của nước - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước - Không khí và các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây.
MT47: Trẻ nhận biết ngày và đêm, mặt trời mặt trăng	- Sự khác nhau giữa ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng
* LÂM QUEN VỚI MỘT SỐ KHÁI NIỆM SƠ ĐẲNG VỀ TOÁN	
Nhận biết số đếm, số lượng	
MT48: Quan tâm đến các con số, trẻ có thể nhận biết con số phù hợp với số lượng trong phạm vi 10. - Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng. - Nhận biết con số phù hợp với số lượng trong phạm vi 10. (CS104)	- Đếm trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng. - các chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 10
MT49: So sánh số lượng của ba nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.	- Nói được nhóm nào có nhiều hơn, ít hơn, bằng nhau.
MT50: Gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm. - Tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành hai nhóm bằng cách khác nhau. - Tách 10 đối tượng thành 2 nhóm bằng ít nhất 2 cách và so sánh số lượng của các nhóm. (CS105)	- Gộp/ tách 10 đối tượng bằng các cách khác nhau và đếm.
MT51: Nhận biết các số từ 5-10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự.	- Sử dụng các số 5-10 để chỉ số lượng, số thứ tự.
MT52: Nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày.	- Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày (số nhà, biển số xe, số điện thoại, cứu hỏa, cứu thương...)

<i>Sắp xếp theo quy tắc</i>	
MT53: - Biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu. - Sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp - Trẻ nhận ra qui tắc sắp xếp đơn giản và tiếp tục thực hiện theo qui tắc. (CS116)	- So sánh, phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc. - Tạo ra quy tắc sắp xếp.
MT54: Trẻ biết xếp tương ứng	- Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan
MT55: Trẻ biết loại được một đối tượng không cùng nhóm với các đối tượng còn lại. (CS115)	- Nhận ra sự giống nhau của 2 hoặc một nhóm đối tượng - Nhận ra sự khác biệt của một đối tượng trong nhóm so với những cái khác. - Giải thích đúng khi loại bỏ đối tượng khác biệt đó.
<i>So sánh hai đối tượng</i>	
MT56: Trẻ sử dụng được một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả đo. - Biết cách đo độ dài và nói kết quả đo (CS106)	- Đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau. - Đo độ dài các vật, so sánh và diễn đạt KQ đo. - Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo
<i>Nhận biết hình dạng</i>	
MT57: Trẻ gọi tên và chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa 2 khối cầu và khối trụ, khối vuông và khối chữ nhật. - Trẻ chỉ ra được khối cầu, khối vuông, khối trụ, khối chữ nhật theo yêu cầu. (CS107)	- Nhận biết, gọi tên khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và nhận dạng các khối hình đó trong thực tế. - Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu. - Tạo ra một số hình hình học bằng các cách khác nhau
<i>Nhận biết vị trí trong không gian và định hướng thời gian</i>	
MT58: Trẻ sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với vật làm chuẩn. - Trẻ có thể xác định vị trí (trong, ngoài, trên dưới, trước, sau, phải, trái) của một vật so với một vật khác. (CS 108)	- Xác định vị trí của đồ vật (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái) so với bản thân trẻ với bạn khác, với một vật nào đó làm chuẩn.
MT59: Gọi đúng tên các thứ trong tuần, các mùa trong năm - Trẻ gọi tên các ngày trong tuần theo thứ tự (CS109)	- Nói được tên các thứ trong tuần, các mùa trong năm theo thứ tự. - Nói được trong tuần những ngày nào đi học, ngày nào nghỉ ở nhà.

MT60: Trẻ phân biệt được ngày hôm qua, ngày mai qua sự kiện hàng ngày. (CS110)	- Nhận biết, phân biệt hôm qua, hôm nay, ngày mai - Biết được hôm qua là thứ mấy, hôm nay, nay mai là thứ mấy. - Nói được hôm qua đã làm việc gì, hôm nay làm gì?...
MT61: Trẻ nói được ngày trên lịch và giờ trên đồng hồ.(CS111)	- Biết lịch dùng để làm gì và đồng hồ dùng để làm gì? - Nói được ngày trên lịch và giờ trên đồng hồ.
*/ KHÁM PHÁ XÃ HỘI	
<i>Nhận biết bản thân, gia đình, trường lớp mầm non và cộng đồng</i>	
MT62: Trẻ nói đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	- Trẻ nói họ tên, ngày sinh, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân và vị trí của trẻ trong gia đình.
MT63: Nói tên, tuổi, giới tính, công việc hằng ngày của các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	- Các thành viên trong gia đình, nghề nghiệp của bố, mẹ; sở thích của các thành viên trong gia đình; quy mô gia đình (gia đình nhỏ, gia đình lớn) Nhu cầu của gia đình.
MT64: Nói địa chỉ của gia đình mình (số nhà, đường phố/ thôn xóm) số điện thoại (nếu có)... khi được hỏi, trò chuyện.	+ Địa chỉ của gia đình, số điện thoại của bố mẹ, cô giáo
MT65: Nói tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.	+ Trẻ nói những đặc điểm nổi bật của trường, lớp mầm non; công việc của các cô bác trong trường
MT66: Trẻ nói tên, công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện	+ Tên, công việc của cô giáo và các bác bảo vệ, cấp dưỡng ở trường. + Những đặc điểm nổi bật của trường lớp mầm non;
MT67: Trẻ nói họ tên và đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	- Trẻ nói được họ tên đặc điểm, sở thích của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường.
<i>MT68:(PTCT): Trẻ có một số hiểu biết đơn giản về trường tiểu học, một số đồ dùng học tập của học sinh lớp 1.</i>	- <i>Những đặc điểm nổi bật của trường tiểu học: tên trường, địa chỉ...</i> - <i>Tên gọi, đặc điểm của một số đồ dùng học tập của học sinh lớp 1.</i>

MT69: Trẻ có thể kể được một số địa điểm công cộng gần gũi nơi trẻ sống. (CS97)	+ Kể tên các địa điểm công cộng nơi trẻ sinh sống: Ủy ban xã, Nhà văn hóa, Trạm y tế, các trường học...
MT70: Trẻ nói đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề. Ví dụ; nói “nghề nông làm ra lúa gạo, nghề xây dựng xây lên những ngôi nhà - mới...” - Trẻ có thể kể được một số nghề phổ biến nơi trẻ sống.(CS98)	- Trẻ nói tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương
MT71: Trẻ có thể kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội	+ Đặc điểm nổi bật của một số ngày lễ hội, sự kiện văn hóa của quê hương, đất nước: Ngày quốc khánh 2/9, 30/4, 01/5, tết nguyên đán, tết trung thu, tết thiếu nhi, lễ hội chèo...
MT72: Trẻ kể được tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương, đất nước.	- Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, của quê hương, đất nước: Đồi chè, Đảo Cái Chiên, bãi biển Trà Cỏ, Vịnh Hạ Long...
MT73(MTPT): Trẻ có những hiểu biết về một số quy định giao thông đơn giản.	+ Đi bộ trên vỉa hè, bên tay phải + Lấy, cất xe đúng vị trí sau khi chơi + Thực hiện đúng theo đèn tín hiệu + Một số biển báo giao thông
MT74(MTPT): Trẻ biết tham gia giao thông an toàn	+ Đội mũ bảo hiểm khi ngồi trên xe máy. + Chấp hành đúng quy định khi ngồi trên các phương tiện giao thông: Ô tô, xe máy, xe đạp (ngồi ngay ngắn, bám vào người phía trước, thắt dây an toàn, không thò đầu, đưa tay ra cửa sổ xe...) + Xuống xe khi xe đã dừng hẳn + Khi qua đường phải có người lớn dắt
* Làm quen với công nghệ thông tin	
MT75(MTPT):: Trẻ nói được tên, đặc điểm của máy tính, thiết bị máy tính bằng thông minh, đồ chơi robot thông minh (MTPT)	- Tên gọi của các đồ dùng thuộc bộ máy tính: chuột, bàn phím, màn hình, dây bộ nhớ...
MT76(MTPT):: Trẻ biết thực hiện một số thao tác đơn giản (Tắt, mở máy tính, di, nhấp chuột, gõ bàn phím, thiết bị máy tính bằng thông minh). (MTPT)	- Cách sử dụng các nút cảm ứng trên thiết bị thông minh, cách tắt bật thiết bị máy tính bằng thông minh - Sử dụng chuột: di, nhấp chuột để lựa chọn, sử dụng các chức năng của máy tính, thiết bị máy tính bằng thông minh

PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ	
*/NGHE HIỂU LỜI NÓI	
MT77: Trẻ thực hiện được các yêu cầu trong hoạt động tập thể. - Trẻ nghe và hiểu, thực hiện được các chỉ dẫn liên quan đến 2 – 3 hành động. (CS62)	- Trẻ hiểu các từ khái quát, từ trái qua nghĩa. - Hiểu và làm theo được 2,3 yêu cầu liên tiếp.
MT78: Hiểu nghĩa từ khái quát: Phương tiện giao thông, động vật, thực vật, đồ dùng (đồ dùng gia đình, đồ dùng học tập...) - Trẻ hiểu nghĩa một số từ khái quát chỉ sự vật hiện tượng đơn giản	- Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức.
MT79: Trẻ lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại. - Trẻ nghe hiểu nội dung truyện, thơ, đồng dao ca dao phù hợp với độ tuổi. (CS64)	- Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu phức - Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc, các bài hát, bài thơ, ca dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi
MT80: Trẻ có khả năng nhận ra được sắc thái biểu cảm của lời nói khi vui, buồn, tức giận, ngạc nhiên, sợ hãi. (CS61).	- Nhận ra thái độ khác nhau (âu yếm, vui vẻ, cáu giận) của người nói chuyện với mình qua ngữ điệu khác nhau của người nói. - Nhận ra đặc điểm tính cách của nhân vật qua sắc thái, ngữ điệu lời nói của các nhân vật trong các câu chuyện
*/SỬ DỤNG LỜI NÓI TRONG CUỘC SỐNG HÀNG NGÀY	
MT81: Kể rõ ràng, có trình tự về sự vật, hiện tượng nào đó để người nghe có thể hiểu được. - Nói rõ ràng. (CS65)	- Phát âm các tiếng có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu.
MT82: Trẻ sử dụng các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,... phù hợp với ngữ cảnh. - Sử dụng các từ chỉ tên gọi, hành động, tính chất và từ biểu cảm trong sinh hoạt hàng ngày. (CS66)	- Sử dụng các từ biểu cảm, hình tượng - Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu hoàn cảnh giao tiếp
MT83: Dùng được câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh. - Trẻ biết sử dụng các loại câu khác nhau trong giao tiếp (CS67)	- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân rõ ràng, dễ hiểu bằng các câu đơn, câu ghép khác nhau.
MT84: Sử dụng lời nói để bày tỏ cảm xúc, nhu cầu, ý nghĩ và kinh	- Có thể dùng ngôn ngữ để diễn đạt và cố gắng làm cho người khác hiểu được cảm xúc của bản

nghiệm của bản thân; (CS68)	thân - Trẻ có thể dùng từ, các loại câu, hình ảnh, chữ viết, âm nhạc, vận động và hành động để bày tỏ cảm xúc, nhu cầu, ý nghĩ và kinh nghiệm của mình rõ ràng, mạch lạc để người khác hiểu được ý của bản thân.
MT85: Sử dụng lời nói để trao đổi và chỉ dẫn bạn bè trong hoạt động. (CS69)	- Hướng dẫn bạn bè trong trò chơi, trong hoạt động học. - Trả lời các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh: “Tại sao?”; “Có gì giống nhau?”; “Có gì khác nhau?”; “Do đâu mà có?”. - Đặt các câu hỏi: “Tại sao?”; “Như thế nào?”; “Làm bằng gì?”.
MT86: Miêu tả sự việc với một số thông tin về hành động, tính cách, trạng thái... của nhân vật. - Kể về một sự việc, hiện tượng nào đó để người khác hiểu được (CS70)	- Kể lại sự việc theo trình tự
MT87: Đọc biểu cảm bài thơ, ca dao, đồng dao... - Có hành vi như người lớn đọc sách (CS83)	- Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè - Nói được trang bìa sách, các trang sách - lời chữ) trong sách, tranh minh họa - Cầm sách và giả vờ đọc cho bản thân hay cho người khác nghe - Nhặt sách dưới sàn lên đặt lên giá đúng chiều
MT88: Kể có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện...trong nội dung truyện. - Kể lại được nội dung truyện đã nghe theo trình tự nhất định (CS71)	- Kể lại truyện đã được nghe theo trình tự. - Kể truyện theo đồ vật, theo tranh - Kể lại sự việc theo trình tự
MT89: Đóng được vai của nhân vật trong truyện - Kể lại câu truyện quen thuộc theo cách khác (CS120)	- Đóng kịch - Tự đặt, bịa ra các câu thơ, câu truyện - Đặt tên mới/ mở đầu/ tiếp tục/ kết thúc câu chuyện theo các cách khác nhau
MT90: Sử dụng các từ: Cảm ơn”, “Xin lỗi”, “Xin phép”, “Thưa”, “Dạ”, “Vâng”...phù hợp với tình huống. - Sử dụng 1 số từ chào hỏi và từ lễ phép phù hợp với tình huống (CS77)	- sử dụng các câu xã giao đơn giản để giao tiếp với mọi người như (tạm biệt, xin chào)

MT91: Trẻ biết cách khởi xướng cuộc trò chuyện. (CS72)	- Mạnh dạn, chủ động giao tiếp với mọi người xung quanh. - Sẵn sàng bắt đầu nói chuyện với người khác. - Biết khởi xướng cuộc trò chuyện bằng các cách khác nhau.
MT92: Mạnh dạn, chủ động giao tiếp với mọi người xung quanh. - Sẵn sàng bắt đầu nói chuyện với người khác. - Biết khởi xướng cuộc trò chuyện bằng các cách khác nhau.	- Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.
MT93: Trẻ chăm chú lắng nghe người khác và đáp lại bằng cử chỉ, nét mặt, ánh mắt phù hợp. (CS74).	- Chăm chú lắng nghe người khác nói, nhìn vào mắt người khác nói. - Trả lời câu hỏi, đáp lại bằng cử chỉ, điệu bộ, nét mặt - Khi nghe kể chuyện, trẻ có thể lắng nghe người khác kể một cách chăm chú và yên lặng trong một khoảng thời gian.
MT94: Không nói leo, không ngắt lời người khác khi trò chuyện (CS75)	- Giơ tay khi muốn nói và chờ đến lượt. - Không nói leo, nói trống không, không ngắt lời người khác... - Trẻ thể hiện sự tôn trọng người nói bằng việc chỉ đặt các câu hỏi khi họ đã nói xong.
MT95: Hỏi lại hoặc có những biểu hiện qua cử chỉ, điệu bộ, nét mặt khi không hiểu người khác nói (CS76)	- Dùng câu hỏi để hỏi lại (ví dụ “Chim gì là di sáo sậu, “di” nghĩa là gì?) - Có những biểu hiện qua cử chỉ, điệu bộ, nét mặt để làm rõ một thông tin khi nghe mà không hiểu.
MT96: Không nói tục, chửi bậy. (CS78)	- Trẻ không nói tục, chửi bậy trong giao tiếp.
MT97: Trẻ chọn sách để “đọc” và xem. Trẻ biết cách “đọc sách” từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách. - “Đọc” theo truyện tranh đã biết (CS84)	- Trẻ xem và đọc các loại sách khác nhau. - Trẻ phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách - Trẻ đọc truyện qua các tranh vẽ - Trẻ phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách. - Trẻ đọc truyện qua các tranh vẽ
MT98: Trẻ có hành vi giữ gìn và bảo vệ sách (CS81)	- Để sách đúng nơi quy định. - Giữ gìn sách: Không ném, vẽ bậy, xé, làm nhàu, nhàu, hỏng sách, ngồi, dẫm... lên sách.
MT99: Trẻ kể chuyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân. - Trẻ biết kể chuyện theo tranh. (CS85)	- Nhìn vào tranh vẽ trong sách, trẻ có thể nói nội dung mà tranh minh họa (vd: nhìn tranh vẽ chiếc xe đạp, Trẻ nói “cháu có một chiếc xe đạp nhưng xe của cháu màu đỏ và to hơn”). - Nhìn vào tranh vẽ trong sách, trẻ nói “quyền

	chuyện này là chuyện về nàng Bạch Tuyết và Bảy chú lùn”. - Nói được thứ tự của sự việc từ chuyện tranh và sử dụng lời nói để diễn đạt nội dung câu chuyện.
MT100: Trẻ thích đọc những chữ đã biết trong môi trường xung quanh. (CS79)	- Thường xuyên ở góc sách tìm kiếm sách - Hay hỏi về chữ viết - Quan tâm đến việc viết, tích sao chép lại những câu và những từ vựng đơn giản
MT101: Trẻ nhận ra kí hiệu thông thường; nhà vệ sinh, nơi nguy hiểm, lối ra - vào, cấm lửa, biển báo giao thông... - Biết ý nghĩa của một số ký hiệu, biểu tượng trong cuộc sống (CS82)	- Làm quen với một số kí hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ...) - Nhận biết được ký hiệu đồ dùng, các nhãn hàng hóa. - Nhận biết được ý nghĩa của các ký hiệu quen thuộc (bảng hiệu giao thông, quảng cáo, cột xăng, cấm hút thuốc...).
MT102: Trẻ nhận dạng các chữ trong bảng chữ cái tiếng việt. - Trẻ biết “viết” chữ theo thứ tự từ trái qua phải, từ trên xuống dưới (CS90)	- Nhận dạng các chữ cái - Trẻ làm quen với cách đọc và viết tiếng việt + Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. + Hướng viết của các nét chữ, đọc ngắt nghỉ sau các dấu
MT103: Trẻ tô, đồ các nét chữ, sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình. - Bắt trước hành vi viết và sao chép từ, chữ cái (CS88)	- Tập tô, tập đồ các nét chữ. - Sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình. - Bắt trước hành vi viết trong vui chơi và các hành động hàng ngày
MT104: Trẻ thể hiện sự thích thú với sách (CS80)	- Thường xuyên biểu hiện hành vi đọc, giả vờ đọc - Hứng thú, nhiệt tình tham gia các hoạt động đọc, kể truyện theo sách ở lớp - Thể hiện sự thích thú với chữ cái
MT105: Trẻ biết chữ viết có thể đọc và thay cho lời nói (CS86)	- Hiểu rằng có thể dùng tranh ảnh, chữ viết, số, ký hiệu... để thay cho lời nói - Hiểu rằng chữ viết có ý nghĩa nào đấy, con người sử dụng chữ viết với các mục đích khác nhau
MT106: Trẻ biết dùng các ký hiệu hoặc hình vẽ để thể hiện cảm xúc, nhu cầu, ý nghĩ và kinh nghiệm của bản thân (CS87)	- Có thể viết lại những trải nghiệm của mình qua những bức tranh hay biểu tượng đơn giản và sẵn sàng chia sẻ với người khác. - Yêu cầu người lớn viết lời chuyện do trẻ tự nghĩ dưới tranh vẽ.
MT107: Trẻ biết viết tên của bản thân theo cách của mình (CS89)	- Sao chép tên của bản thân theo trật tự nhất định.

	- Nhận ra tên của mình trên các bảng ký hiệu đồ dùng cá nhân và tranh vẽ. - Sau khi sẽ tranh viết tên của mình phía dưới
MT108: Trẻ nhận dạng được chữ cái trong bảng chữ cái Tiếng Việt (MT91)	- Nhận biết được các chữ cái tiếng việt trong sinh hoạt và hoạt động hàng ngày. - Nhận được một số chữ cái trên các bảng hiệu cửa hàng - Nhận dạng các chữ cái và phát âm đúng các âm đó - Phân biệt được sự khác nhau giữa các chữ cái và số
PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM KỸ NĂNG XÃ HỘI	
PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM	
Thể hiện ý thức về bản thân	
MT109: Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ, địa chỉ nhà hoặc điện thoại. - Trẻ nói được một số thông tin quan trọng về bản thân và gia đình (CS27)	- Họ tên trẻ, tên các thành viên trong gia đình - Địa chỉ nhà (số nhà/ tên phố/ làng xóm) - Số điện thoại của bố mẹ
MT110: Trẻ biết ứng xử phù hợp với giới tính của bản thân (CS28)	- Biết chọn và giải thích được lý do chọn trang phục phù hợp với thời tiết. - Bạn gái ngồi khép chân khi mặc váy - Bạn trai sẵn sàng giúp đỡ bạn gái trong những việc nặng hơn khi được đề nghị
MT111: Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc bé làm được và việc gì bé không làm được. - Trẻ nói được khả năng và sở thích riêng của bản thân (MT29)	- Sở thích, khả năng của bản thân. - Kể được những việc mà mình có thể làm được, không thể làm được và giải thích được lý do
MT112: Trẻ biết đề xuất trò chơi và hoạt động thể hiện sở thích của bản thân (CS30)	- Nêu hoặc lựa chọn được các trò chơi, hoạt động mà mình thích
MT113: Trẻ nói được mình có điểm gì giống và khác bạn (dáng vẻ bên ngoài, giới tính, sở thích và khả năng) - Trẻ chấp nhận sự khác biệt giữa người khác với mình (CS59)	- Nhận ra điểm giống và khác nhau của mình với người khác. - Gọi được tên và chấp nhận các sở thích giống và khác nhau giữa mình và các bạn khác - Không chê bai bạn
MT114: Trẻ biết mình là con/cháu/anh/chị/ em trong gia đình	- Có hành vi ứng xử phù hợp với người thân trong gia đình

MT115: Trẻ biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức.	- Trẻ biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức.
MT116: Trẻ tự làm một số việc đơn giản hàng ngày (Vệ sinh cá nhân, trực nhật, chơi...) - Chủ động làm một số công việc đơn giản hàng ngày (CS33)	- Làm một số việc rửa mặt, chải răng, mặc áo, đeo tất... - Chủ động và độc lập trong một số hoạt động
MT117: Trẻ mạnh dạn nói ý kiến của bản thân (CS 34)	- Mạnh dạn, tự tin bày tỏ ý kiến. - Phát biểu ý kiến hoặc trả lời các câu hỏi của người khác một cách tự tin, rõ ràng, lưu loát không sợ sệt, rụt re, e ngại
MT118: Trẻ cố gắng thực hiện công việc đến cùng (CS31)	- Thực hiện công việc được giao (trực nhật, xếp dọn đồ chơi...) - Vui vẻ nhận công việc được giao mà không lưỡng lự hoặc tìm cách từ chối. - Nhanh chóng triển khai công việc.
MT119: Trẻ thể hiện sự vui thích khi hoàn thành công việc (CS32)	- Khi làm xong 1 sản phẩm trẻ tỏ ra phấn khởi, ngẩng ngía, nâng niu, vuốt ve - Khoe, kể sản phẩm của mình với người khác - Cát cẩn thận sản phẩm
<i>Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh</i>	
MT120: Trẻ nhận biết được một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ qua tranh; qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói của người khác. - Nhận biết các trạng thái cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ của người khác (CS 35)	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh, âm nhạc. - Trẻ nhận biết và nói được một số trạng thái cảm xúc của người khác.
MT121: Trẻ biết biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ. - Bộc lộ cảm xúc của bản thân bằng lời nói, cử chỉ và nét mặt (CS36)	- Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau. - Mối quan hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác. - Thể hiện trạng thái cảm xúc của bản thân: Vui, buồn, ngạc nhiên, sợ hãi, tức giận, xấu hổ qua lời nói, cử chỉ, nét mặt và điệu bộ.
MT122: Thể hiện sự an ủi và chia vui với người thân và bạn bè (CS37)	- Mối liên hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác - An ủi người thân hay bạn bè khi họ bị ốm

	- Chúc mừng bạn, người thân nhân ngày sinh nhật - Hoan hô, cổ vũ... khi bạn chiến thắng trong cuộc thi nào đó.
MT123: Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn liền với hoạt động của Bác Hồ (chỗ ở, nơi làm việc...)	- Nhận ra hình ảnh bác hồ qua tranh, ảnh, trên tiền... - Nói được địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ: Hà nội, Lăng Bác, Thành Phố Hồ Chí Minh...
MT124: Trẻ thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô, kể chuyện về Bác Hồ	- Kính yêu Bác Hồ
MT125: Trẻ biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (trang phục, món ăn...) của quê hương, đất nước. - Trẻ thể hiện sự thích thú trước cái đẹp (CS38)	- Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương đất nước. - Thích thú gieo lên, xuýt xoa trước cảnh đẹp thiên nhiên, cảnh đẹp trong bức tranh - Lắng nghe 1 cách thích thú tiếng chim kêu - Nâng niu 1 bông hoa, 1 cây non, vuốt ve 1 con vật non...
MT126: Trẻ biết thay đổi hành vi và thể hiện cảm xúc phù hợp với hoàn cảnh (CS40)	- Biết nói khề đi lại nhẹ nhàng khi người khác đang nghỉ hay bị ốm - Giữ thái độ chú ý trong giờ học - Vui vẻ hào hứng với các sự kiện tổ chức ở nhà trường (Ngày hội, sinh nhật...) - Buồn khi phải chia tay với bạn bè, cô giáo khi ra trường
MT127: Trẻ biết kiềm chế cảm xúc tiêu cực khi được an ủi, giải thích (CS41)	- Biết trấn tĩnh lại và kiềm chế những hành vi tiêu cực khi có cảm xúc thái quá (Đánh bạn, cắn, cào cấu, gào khóc...) với sự giúp đỡ của người lớn. - Biết dùng lời nói diễn đạt cảm xúc tiêu cực của bản thân.
MT128: Trẻ dễ hòa đồng với bạn bè trong nhóm chơi (CS42)	- Nhanh chóng nhập cuộc vào hoạt động nhóm - Được mọi người trong nhóm tiếp nhận - Chơi trong nhóm bạn vui vẻ thoải mái
MT129: Chủ động giao tiếp với bạn và người lớn gần gũi (CS43)	- Chủ động đến nói chuyện - Sẵn lòng trả lời các câu hỏi trong giao tiếp với những người gần gũi
<i>PHÁT TRIỂN KỸ NĂNG XÃ HỘI</i>	
<i>Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội</i>	
MT130: Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp, gia đình và nơi cộng đồng: sau khi chơi xếp cất đồ	Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi cộng đồng (để đồ dùng đồ chơi đúng chỗ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường)

chơi vào nơi quy định, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi phải xin phép.	
MT131: Biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép. - Trẻ có thói quen chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi và xưng hô lễ phép với người lớn (CS54)	- Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép, lịch sự. - Chào hỏi, xưng hô lễ phép với người lớn - Biết cảm ơn khi được giúp đỡ, cho quà - Thể hiện sự ăn năn, áy náy, xấu hổ, lo lắng khi phạm lỗi
MT132: Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác. - Lắng nghe ý kiến của người khác (CS48)	- Biết lắng nghe ý kiến của bạn (nhìn bạn khi giao tiếp, không cắt ngang lời khi bạn đang nói)
MT133: Trẻ biết chờ đến lượt - Biết chờ đến lượt khi tham gia vào các hoạt động (CS47)	- Tôn trọng, hợp tác, chấp nhận. - Xếp hàng, vui vẻ chờ đến lượt - Không tranh giành xuất của bạn khác - Không tranh nói trước khi trò chuyện trong nhóm
MT134: Trẻ biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thỏa thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn. - Trẻ biết trao đổi kinh nghiệm của mình với bạn (CS49)	- Quan tâm, chia sẻ, giúp đỡ bạn. - Biết trình bày ý kiến của mình với các bạn - Biết dùng lời nói để trao đổi hoặc biết nhờ đến sự giúp đỡ
MT135: Trẻ thích chia sẻ cảm xúc, kinh nghiệm, đồ dùng, đồ chơi với những người gần gũi (CS44)	- Kể chuyện cho bạn về chuyện vui, buồn của mình - Sẵn sàng trao đổi, hướng dẫn bạn trong hoạt động cùng nhóm - Vui vẻ chia sẻ đồ chơi với bạn
MT136: Trẻ sẵn sàng giúp đỡ khi người khác gặp khó khăn (CS45)	- Chủ động giúp bạn khi nhìn thấy bạn cần sự giúp đỡ - Giúp đỡ ngay khi bạn hoặc người lớn yêu cầu - Chủ động giúp bạn khi nhìn thấy bạn cần sự giúp đỡ - Giúp đỡ ngay khi bạn hoặc người lớn yêu cầu
MT137: Trẻ có nhóm bạn chơi thường xuyên (CS46)	- Có ít nhất 2 bạn hay cùng chơi với nhau
MT138: Trẻ biết chấp nhận sự phân công của nhóm bạn và người lớn (CS51)	- Tham gia vào việc tổ chức các sự kiện của nhóm - Nhận và thực hiện vai của mình trong trò chơi của nhóm
MT139: Trẻ sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ đơn giản cùng người khác (CS52)	- Chủ động bắt tay vào công việc cùng bạn - Cùng với bạn thực hiện công việc nào đó với rất ít xung đột hoặc không có xung đột

MT140: Trẻ biết nhận xét một số hành vi đúng hoặc sai của con người đối với môi trường (CS56)	- Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi “đúng”- “sai”, “tốt” - “xấu”.
MT141: Trẻ biết thể hiện tình yêu đối với những người thân trong gia đình: Nắm tay, ôm.	- Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình
MT142: Trẻ nhận ra việc làm của mình có ảnh hưởng đến người khác (CS53)	- Mô tả được ảnh hưởng hành động của mình đến tình cảm và hành động của người khác - Giải thích được phản ứng của bản thân đối với cảm xúc hoặc hành vi của bạn khác - Đoán được hành vi của mình hoặc của người khác sẽ gây ra phản ứng như thế nào
MT143: Trẻ nói được khả năng và sở thích của bạn bè và người thân (CS58)	- Nói đúng khả năng của một số người gần gũi (Mẹ nấu ăn rất ngon, chị vẽ rất giỏi..)
MT144: Trẻ biết quan tâm đến sự công bằng trong nhóm bạn (CS60)	- Có ý kiến về sự không công bằng giữa các trẻ - Nêu được cách tạo lại sự công bằng - Có mong muốn lập lại sự công bằng
MT145: Trẻ biết đề nghị sự giúp đỡ của người khác khi cần thiết (CS55)	- Tự đề nghị người lớn hoặc bạn giúp đỡ khi gặp khó khăn - Biết tìm sự giúp đỡ từ người lớn trong cộng đồng (cô giáo, bác bảo vệ, bác hàng xóm...) - Hỏi người lớn trước khi vi phạm các quy định chung
<i>Quan tâm đến môi trường</i>	
MT146: Trẻ thích chăm sóc cây, con vật quen thuộc. (CS39)	- Vui vẻ nhận công việc tưới cây, cho con vật thân thuộc ăn - kêu lên khi thấy 1 cành cây non hoặc bông hoa bị gãy nát, con vật thân thuộc bị đau hay chết
MT147: Trẻ có hành vi bảo vệ môi trường trong sinh hoạt hàng ngày (CS57)	- Giữ gìn vệ sinh trong lớp, ngoài đường
MT148: Trẻ biết nhắc nhở người khác giữ gìn, bảo vệ môi trường (không xả rác bừa bãi, bẻ cành, hái hoa...)	- Bảo vệ, chăm sóc con vật và cây cối

MT149: Trẻ biết Tiết kiệm trong sinh hoạt: tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng, khóa vòi nước sau khi dùng, không để thừa thức ăn	- Tắt điện khi ra khỏi phòng - Biết sử dụng tiết kiệm nước trong sinh hoạt hàng ngày ở nhà và ở trường.
<i>PHÁT TRIỂN THẨM MĨ</i>	
<i>* ÂM NHẠC</i>	
<i>Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật</i>	
MT150: Tán thưởng tự khám phá bắt chước âm thanh, dáng điệu và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật hiện tượng	- Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, sự vật trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.
MT151: Trẻ chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư thể hiện động tác minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện.	- Nghe và nhận biết các thể loại âm nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca, nhạc cổ điển). - Nghe và nhận ra sắc thái (vui, buồn, tình cảm tha thiết) của các bài hát bản nhạc.
MT152: Trẻ nhận ra giai điệu (vui, êm dịu, buồn) của bài hát hoặc bản nhạc. (CS99)	- Nghe bản nhạc/ bài hát vui hay buồn gần gũi và nhận ra được bản nhạc/ bài hát nào là vui hoặc buồn.
MT153: Trẻ thích thú, ngắm nhìn và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc hình dáng, bố cục...) của các tác phẩm tạo hình. - Nói về ý tưởng thể hiện trong sản phẩm tạo hình của mình (CS103)	- Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/đường nét và bố cục. - Đặt tên cho sản phẩm - Trả lời được câu hỏi vẽ/nặn/xé dán cái gì? tại sao con làm như thế
<i>Một số kĩ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình</i>	
MT154: Trẻ hát đúng giai điệu lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái, tình cảm của bài hát, qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ... - Trẻ hát đúng giai điệu bài hát trẻ em (CS100)	- Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái tình cảm của bài hát.

MT155: Trẻ vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa) - Thể hiện cảm xúc và vận động phù hợp với nhịp điệu của bài hát hoặc bản nhạc (CS101)	- Trẻ vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa)
MT156: Trẻ phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm. - Trẻ biết sử dụng các vật liệu khác nhau để làm một sản phẩm đơn giản (CS102)	- Lựa chọn, phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên, phế liệu để tạo ra các sản phẩm
MT157: Trẻ phối hợp các kĩ năng vẽ để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.	- Phối hợp các kĩ năng vẽ để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/đường nét và bố cục.
MT158: Trẻ phối hợp các kĩ năng cắt, xé dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.	- Phối hợp các kĩ năng cắt, xé dán, để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/đường nét và bố cục.
MT159: Trẻ phối hợp các kĩ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối.	- Phối hợp các kĩ năng nặn, để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/đường nét và bố cục.
MT160: Trẻ biết phối hợp các kĩ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.	- Phối hợp các kĩ năng xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/đường nét và bố cục.
MT161 (PTCT): Trẻ biết đồ theo hình dáng của các đồ vật, con vật, hoa quả...quen thuộc.	- Đồ các con vật, đồ chơi, bàn tay, bàn chân, hoa quả... - Tô màu và trang trí thêm một số chi tiết cho bức tranh thêm đẹp
Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật(âm nhạc, tạo hình)	
MT162: Trẻ tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích.	- Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích. - Đặt lời theo giai điệu một bài hát, bản nhạc quen thuộc (một câu hoặc một đoạn)
MT163: Trẻ biết gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn	- Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu.
MT164: Trẻ nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm theo ý thích	-Tìm kiếm lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích. - Nói lên ý tưởng tạo hình của mình

MT165: Đặt tên mới cho đồ vật, câu chuyện, đặt lời mới cho bài hát. (CS117)	- Dựa trên bài hát / câu chuyện quen thuộc thay 1 từ hoặc 1 cụm từ (Ví dụ: Hát “Mẹ ơi mẹ con yêu mẹ lắm” thay cho “Bà ơi bà cháu yêu bà lắm”. Ví dụ: trên cơ sở nội dung truyện Dê đen, dê trắng trẻ “Mèo đen, mèo trắng”, thay hành động húc nhau bằng cào nhau...
MT166: Trẻ thực hiện một số công việc theo cách riêng của mình (CS118)	- Không bắt chước và có những khác biệt trong khi thực hiện nhiệm vụ - Làm ra sản phẩm tạo hình không giống các bạn khác - Thực hiện cùng nhiệm vụ như các bạn nhưng theo cách khác các bạn
MT167: Trẻ biết thể hiện ý tưởng của bản thân thông qua các hoạt động khác nhau (CS119) .	- Thường là người khởi sướng và đề nghị bạn tham gia vào trò chơi - Xây dựng các công trình từ những khối xây dựng khác nhau - Có những vận động minh họa/múa, sáng tạo khác với hướng dẫn của cô.

III. DỰ KIẾN CHỦ ĐỀ VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN

Stt	Tên chủ đề	Số tuần	Thời gian thực hiện	Những sự kiện lớn
1	Trường mầm non	3	Từ ngày 08/9/2025 đến 26/09/2025	
2	Bản thân	4	Từ ngày 29/09/2025 đến 24/10/2025	Tết trung thu 15/8 (âm lịch) Ngày thành lập hội LHPNVN 20/10
3	Gia đình	3	Từ ngày 27/10/2025 đến 14/11/2025	
4	Nghề nghiệp	4	Từ ngày 17/11/2025 đến 12/12/2025	Ngày nhà giáo Việt Nam 20/11
5	Thế giới động vật	4	Từ ngày 15/12/2025 đến 09/01/2026	Ngày thành lập QĐNDVN 22/12 Nghỉ tết dương lịch 01/1

6	Phương tiện và một số quy định giao thông	4	Từ ngày 12/01/2026 đến 06/02/2026	
7	Thế giới thực vật	4	Từ ngày 09/02/2026 đến 16/03/2026	Nghỉ tết Nguyên Đán từ 16/02 đến hết 28/02 Ngày Quốc tế phụ nữ 8/3
8	Nước và một số hiện tượng tự nhiên	3	Từ ngày 23/03/2026 đến 10/04/2026	
9	Quê hương, Đất nước Việt Nam	4	Từ ngày 13/04/ 2026 đến 08/05/2025	Nghỉ giỗ tổ Hùng Vương 10/3 (âm lịch) Kỷ niệm ngày 30/4 và 1/5
10	Trường tiểu học	2	Từ ngày 11/05/2026 đến 22/05/2026	Ngày sinh nhật Bác 19/05

Kết thúc học kỳ I: 09/01/2026

Kết thúc học kỳ II: 22/5/2026

